

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **203/2026/DS - ST**

Ngày 13- 7- 2026

V/v tranh chấp “*Đòi tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trí Chấn

2. Bà Lê Thị Hoàng Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Nguyễn Gia Hân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long: Bà Trần Thị Âm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 237/2026/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 337/2026/QĐST –DS ngày 01/7/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Minh H, sinh năm 1989. Địa chỉ: số A ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

-Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Minh H: Bà Hà Trương Như L, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Số A khu phố B, phường P, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

Bị đơn:

- Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thanh T: Ông Hàn Dũng Q, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Số D C, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D Chách M, khu phố B, phường N, thành phố Hồ Chí Minh). Địa chỉ Liên hệ: Số I khu phố D, phường P, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

- Ông Lê Nam T1, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số C N, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- **Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Nam T1:** Ông Võ Thanh T2, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Số B khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường S, tỉnh Vĩnh Long). Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tường Long T3, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số H khu phố B, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay khu phố I, phường A, tỉnh Vĩnh Long). Có mặt.

- Bà Lê Thanh T4, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Số C ấp C, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay khu phố N, phường P, tỉnh Vĩnh Long). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Hồ Thị Minh H và bà Bùi Thanh T có quen biết nhau và làm ăn chung. Trong quá trình làm ăn bà T nói cần vốn để nên có nhiều lần mượn tiền bà H. Bà H tin tưởng bà T nên chuyển tiền cho bà T mượn qua ngân hàng. Bà H chuyển tiền cho bà T từ tài khoản của bà H số 7105205107004 mở tại Ngân hàng N đến tài khoản của bà Bùi Thanh T 7033787 mở tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Á (A) cụ thể như sau:

- + Ngày 05/10/2020 chuyển số tiền 100.000.000 đồng
- + Ngày 06/10/2020 chuyển số tiền 100.000.000 đồng
- + Ngày 30/12/2021 chuyển số tiền 150.900.000 đồng
- + Ngày 02/07/2021 chuyển số tiền 501.700.000 đồng
- + Ngày 16/07/2021 chuyển số tiền 300.000.000 đồng
- + Ngày 17/03/2022 chuyển số tiền 910.000.000 đồng
- + Ngày 22/03/2022 chuyển số tiền 500.000.000 đồng
- + Ngày 20/04/2022 chuyển số tiền 650.000.000 đồng
- + Ngày 20/05/2022 chuyển số tiền 200.000.000 đồng
- + Ngày 16/06/2022 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng
- + Ngày 30/07/2022 chuyển số tiền 200.000.000 đồng
- + Ngày 18/08/2022 chuyển số tiền 494.000.000 đồng

Tổng cộng bà H đã chuyển cho bà Bùi Thanh T mượn 5.106.600.000 đồng.

Bà Bùi Thanh T có chuyển khoản cho bà Hồ Thị Minh H từ tài khoản 7033787 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Á (A) của bà T đến tài khoản của bà H số 7105205107004 mở tại Ngân hàng N với tổng cộng là 4.798.600.000 đồng, trong đó số tiền bà T chuyển trả cho bà H là 1.175.000.000 đồng gồm các lần như sau:

- + Ngày 29/12/2021 chuyển trả số tiền 150.000.000 đồng

- + Ngày 24/01/2022 chuyển trả số tiền 100.000.000 đồng
- + Ngày 31/03/2022 chuyển trả số tiền 400.000.000 đồng
- + Ngày 31/03/2022 chuyển trả số tiền 115.000.000 đồng
- + Ngày 16/04/2022 chuyển trả số tiền 400.000.000 đồng
- + Ngày 16/04/2022 chuyển trả số tiền 10.000.000 đồng

Lý do bà H xác định được số tiền bà T chuyển trả cho bà H là do các lần chuyển tiền nêu trên bà T có ghi nội dung trong giao dịch chuyển là tiền bà T trả hoặc không ghi nội dung gì.

Ngoài ra bà T còn có nhiều lần chuyển tiền có bà H từ hai tài khoản nêu trên với tổng số tiền 3.626.000.000 đồng. Bà H xác định đây là số tiền của bà Lê Thanh T4 và ông Tường Long T3 nhờ bà T chuyển trả tiền cho bà H trong các giao dịch làm ăn qua lại giữa bà T4 với bà H, không phải là tiền của bà T. Lý do bà H xác định được số tiền nêu trên là của bà T4 và ông T3 là do bà H căn cứ bản tự khai ngày 22/9/2025, bản trình bày ý kiến ngày 21/10/2025 của bà T thừa nhận.

Như vậy bà H xác định bà H có chuyển cho bà T số tiền 5.106.600.000 đồng, bà H đồng ý trừ số tiền 1.175.000.000 đồng bà T đã có trả cho bà H, số tiền bà T còn nợ lại bà H là 3.931.600.000 đồng.

Tại phiên tòa bà L được bà H ủy quyền xác định bà H tranh chấp đòi tài sản với số tiền 3.931.600.000 đồng. Bà H không tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà H với bà T do đã hết thời hiệu.

Tại phiên tòa bà H xin rút toàn bộ yêu cầu tính lãi với số tiền 971.780.600 đồng.

Đối với số tiền 3.626.000.000 đồng đây là số tiền của vợ chồng bà T4, ông T3 đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản nhờ bà T chuyển trả cho bà H trong giao dịch làm ăn giữa bà H và bà T4 và được bà T4, ông T3 và lời khai ban đầu của phía bà T xác nhận nên bà H không đồng ý khấu trừ cho bà T.

Giữa bà T, bà H, bà T4 chỉ thỏa thuận bằng miệng việc bà T nhận tiền chuyển trả cho bà H thay cho bà T4, giữa bà H, bà T, bà T4, ông T3 không có văn bản hay giấy tờ thể hiện thỏa thuận giữa ba bên về việc bà T4 có nhờ bà T chuyển trả nợ thay cho bà T4.

Trong vụ án này bà H cũng không khởi kiện bà T4, ông T3 để yêu cầu trả nợ, do mối quan hệ giao dịch giữa bà H với bà T4 là giao dịch khác không liên quan đến bà T.

Bà H thừa nhận giao dịch giữa bà T với bà H chỉ thể hiện qua lại từ hai tài khoản chuyển tiền, không có sự tham gia của ông T1 là chồng bà T. Tuy nhiên trong suốt thời gian giao dịch chuyển tiền giữa bà H với bà T thì bà T và ông T1 vẫn tồn tại mối quan hệ hôn nhân nên bà H yêu cầu ông T1 và bà T có trách nhiệm liên đới giao trả cho bà H số tiền 3.931.600.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thanh T trình bày:

Bà T xác định không tồn tại bất kỳ hợp đồng vay tài sản nào giữa bà T và bà H. Các giao dịch chuyển khoản phát sinh chỉ là chuyển và nhận tiền theo thực tế giao dịch, không có thỏa thuận vay, không có thỏa thuận trả lãi.

Theo bà H xác định số tiền bà H chuyển cho bà T từ tài khoản của bà H số 7105205107004 mở tại Ngân hàng N đến tài khoản của bà Bùi Thanh T 7033787 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Á (A) với số tiền 5.106.600.000 đồng có đúng hay không thì bà T không nhớ chính xác. Tuy nhiên bà Bùi Thanh T có nhiều lần chuyển tiền cho bà Hồ Thị Minh H từ tài khoản 7033787 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Á (A) đến tài khoản của bà H số 7105205107004 mở tại Ngân hàng N với số tiền 4.798.600.000 đồng.

Đối với số tiền 3.626.000.000 đồng vợ chồng bà T4, ông T3 cho rằng đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản nhờ bà T chuyển trả cho bà H trong giao dịch làm ăn giữa bà H và bà T4 thì việc này bà T không đồng ý; bà T4, ông T3 không có đưa tiền mặt, cũng không có chuyển tiền để nhờ bà T chuyển trả cho bà H.

Trước đây bà T có bản tự khai ngày 22/9/2025, bản trình bày ý kiến ngày 21/10/2025 của bà T thừa nhận thừa nhận số tiền nêu trên của bà T4 và bà T là trung gian nhưng tại bản tự khai ngày 27/11/2025 và biên bản đối chất ngày 27/11/2025 của Tòa án thì bà T4, ông T3 không thừa nhận việc này. Do đó bà T xác định số tiền từ tài khoản chính chủ của bà T chuyển cho bà H là tiền của bà T. Giữa bà T, bà H, bà T4 không có văn bản nào thể hiện thỏa thuận bà T4 nhờ bà T chuyển trả tiền cho bà H. Sau khi bà H chuyển tiền bà T thì trong thời gian ngắn bà T chuyển trả lại cho bà H. Bà T xác định hiện nay không còn nợ tiền bà H. Do đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ông T1 là chồng bà T không biết, không liên quan đến giao dịch giữa bà H với bà T do đó bà T không đồng ý việc bà H yêu cầu ông T1 và bà T cùng liên đới trả nợ cho bà H.

Trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Nam T1 là ông Võ Thanh T2 trình bày:

Giao dịch chuyển tiền giữa bà H với bà T thì ông T1 không biết, ông T1 không có sử dụng số tiền nêu trên nên ông T1 không đồng ý liên đới trả nợ và cũng đề nghị Tòa xem xét ông T1 không liên quan và cũng không buộc ông T1 có trách nhiệm trả số tiền này.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thanh T4 và ông Tưởng Long T3 cùng trình bày:

Ông bà thống nhất lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Minh H. Ông bà có nhiều lần đưa tiền mặt cho bà T với số tiền 1.136.700.000

đồng và nhiều lần ông T3 có chuyển khoản cho bà T số tiền 2.489.300.000 đồng. Tổng cộng là 3.626.000.000 đồng nhờ bà T chuyển trả cho bà H, đây là số tiền trong giao dịch làm ăn giữa bà T4 với bà H, không liên quan đến bà T. Đối với số tiền bà H chuyển cho bà T thì bà T không có chuyển khoản hay đưa lại tiền mặt cho bà. Do đó bà khẳng định trong số tiền 5.106.600.000 đồng bà H chuyển cho bà T là giao dịch giữa bà T, bà H không liên quan đến bà.

Trong vụ án này do bản tự khai ngày 22/9/2025, bản trình bày ý kiến ngày 21/10/2025 của bà T thừa nhận tiền của ông, bà do lúc đầu ông bà chưa sao kê tài khoản ngân hàng và cũng không nhớ hết số tiền giao dịch nên tại bản tự khai ngày 27/11/2025 và biên bản đối chất ngày 27/11/2025 của Tòa án thì ông, bà không thừa nhận số tiền của ông, bà.

Nay ông, bà xác định số tiền là 3.626.000.000 đồng trong các lần chuyển khoản bà T ghi chú “TIEN LE CHUYEN” là tiền của ông, bà nhờ bà T chuyển trả cho bà H. Ông, bà có cung cấp chứng cứ chứng minh lời trình bày nêu trên là các sao kê chuyển tiền làm ăn qua lại giữa các bên. Lý do các lần ông bà chuyển tiền cho bà T không khớp với thời gian và số tiền bà T chuyển cho bà H là do quen biết và chơi thân với bà T nên ông, bà có bao nhiêu bà sẽ chuyển cho bà T bấy nhiêu. Việc ông, bà đưa tiền mặt cho bà T chuyển trả tiền cho bà H giúp ông bà thì hai bên không có làm giấy tờ gì.

Trong vụ án này ông bà trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ để chứng minh lời trình bày của ông bà là có căn cứ. Ông bà không khởi kiện bà T trong vụ án này để yêu cầu bà T giao trả cho ông bà số tiền 3.626.000.000 đồng; đối với giao dịch làm ăn giữa ông bà và bà T thì các bên sẽ tranh chấp thành vụ kiện khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan điểm phát biểu của Viện kiểm sát đề nghị tại văn bản ngày 13 tháng 7 năm 2026 đã lưu trong hồ sơ vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 579, 580 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị M đối với bà Bùi Thanh T.

Buộc bà Bùi Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Hồ Thị Minh H số tiền 308.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Hồ Thị Minh H đối với bà Bùi Thanh T vượt quá số tiền 308.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Nam T1 cùng bà T liên đới trả khoản tiền vay nêu trên.

4. Đình chỉ phần yêu cầu về lãi suất do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thanh T phải chịu 15.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Hồ Thị Minh H phải chịu 104.472.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định yêu cầu giao bà T trả số tiền là 3.931.600.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là đòi tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự 2025 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà H yêu cầu bà T và ông T1 liên đới trách nhiệm giao trả cho bà H số tiền là 3.931.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà T, ông T1 không đồng ý liên đới trách nhiệm giao trả số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét thấy: Từ ngày 05/10/2020 đến ngày 18/8/2022 bà Hồ Thị Minh H dùng tài khoản số 7105205107004 chuyển cho bà Bùi Thanh T số khoản 7033787 với số tiền 5.106.600.000 đồng. Đồng thời từ ngày 19/10/2020 đến ngày 21/01/2023 bà Bùi Thanh T số khoản 7033787 chuyển cho bà Hồ Thị Minh H số tài khoản 7105205107004 với số tiền 4.798.600.000 đồng (bút lục 167 -178)

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà H chấp nhận trong số tiền 4.798.600.000 đồng mà bà T chuyển cho bà H thì số tiền bà T đã trả cho thực tế cho bà H là số tiền 1.175.000.000 đồng (gồm ngày 29/12/2021 chuyển 150.000.000 đồng; ngày 24/01/2022 chuyển 100.000.000 đồng; ngày 31/03/2022 chuyển 400.000.000 đồng; ngày 31/03/2022 chuyển 115.000.000 đồng; ngày 16/04/2022 chuyển 400.000.000 đồng; ngày 16/04/2022 chuyển 10.000.000 đồng) và đồng ý khấu trừ cho bà T; đây là sự tự nguyện nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà H cho rằng số tiền 3.626.000.000 đồng là số tiền của bà T4, ông T3 trả cho bà H nên không đồng ý khấu trừ cho bà T, tuy nhiên số tiền này có sự chênh lệch thực tế như đã nêu trên số tiền bà T chuyển cho bà H là 4.798.600.000 đồng, bà H đồng ý khấu trừ số tiền 1.175.000.000 đồng thì số tiền còn lại 3.623.600.000 đồng. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T4, ông T3, H trình bày ông T3, bà T4

có đưa tiền mặt cho bà T số tiền 3.626.000.000 đồng đây là số tiền của vợ chồng bà T4, ông T3 nhờ bà T chuyển trả cho bà H trong giao dịch làm ăn giữa bà H và bà T4, lời khai này không được bà T thừa nhận. Phía bà T4, ông T3, không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã đưa cho bà T tiền mặt với số tiền 3.626.000.000 đồng; bà T4, ông T3, bà H cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh giữa bà T, bà T4, bà H có sự thỏa thuận về việc bà T là người trung gian chuyển tiền giúp cho bà T4; bà T4, ông T3 có cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện có nhiều lần chuyển tiền cho bà T nhưng không khớp số tiền, không khớp với thời gian các lần giao dịch nêu trên. Mặt khác Tòa án cũng đã tiến hành đối chất ghi nhận các khoản nợ phía bà H, bà T4, ông T3 vào ngày 27/11/2025 đã nêu rõ bà H xác định “giao dịch giữa bà H, bà T không liên quan đến bà T4, bà T4 cũng xác định không có nhờ bà T chuyển tiền trả cho bà H”. Do đó lời trình bày của bà H không được Hội chấp xét xử chấp nhận.

Từ đó cơ sở xác định từ ngày 05/10/2020 đến ngày 18/8/2022 bà Hồ Thị Minh H dùng tài khoản số 7105205107004 chuyển cho bà Bùi Thanh T số khoản 7033787 với số tiền 5.106.600.000 đồng. Sau đó từ ngày 19/10/2020 đến ngày 21/01/2023 bà Bùi Thanh T số khoản 7033787 chuyển cho bà Hồ Thị Minh H số 7105205107004 với số tiền 4.798.600.000 đồng, do đó số tiền bà T còn nợ bà H 308.000.000 đồng nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà T giao trả cho bà H số tiền 308.000.000 đồng là phù hợp.

Xét yêu cầu của bà H yêu cầu bà T, ông T1 liên đới nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Xét thấy do bà H không chứng minh được giao dịch chuyển tiền được xác lập ông T1 biết và số tiền nêu trên bà T, ông T1 sử dụng đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên yêu cầu ông T1 liên đới trách nhiệm trả nợ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Hồ Thị Minh H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện bà T, ông T1 đối với số tiền lãi là 971.780.600 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định tại Điều 217, 218, 244 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

Bà T4, ông T3 cho rằng có đưa tiền mặt và chuyển khoản cho bà T nhiều lần với số tiền 3.626.000.000 đồng trong vụ án này bà T4, ông T3 không khởi kiện bà T, ông T1. Xét thấy đây là giao dịch phát sinh giữa bà T4, ông T3 với bà T là giao dịch khác do đó bà T4, ông T3, bà T có quyền khởi kiện tranh chấp thành một vụ kiện khác.

Đối với giao dịch phát sinh giữa bà T4, ông T3 với bà H có tranh chấp thì được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Bà Bùi Thanh T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 308.000.000 đồng $\times 5\% = 15.400.000$ đồng.

Do một phần yêu cầu của bà Hồ Thị Minh H không được chấp nhận nên bà Hồ Thị Minh H phải nộp án phí 3.623.600.000 đồng $= 72.000.000$ đồng $\times 1.623.600.000$ đồng $\times 2\% = 104.472.000$ đồng.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 217, 218, 244, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 166, Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Minh H.

Buộc bà Bùi Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị Minh H số tiền 308.000.000 (ba trăm lẻ tám triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Minh H về việc yêu cầu bà Bùi Thanh T giao trả số tiền 3.623.600.000 đồng

Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị Minh H về việc yêu cầu ông Lê Nam T1 liên đới với bà Bùi Thanh T liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà Hồ Thị Minh H.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Minh H với bà Bùi Thanh T và ông Lê Nam T1 đối với số tiền lãi 971.780.600 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với số tiền 3.626.000.000 đồng phát sinh từ một giao dịch khác được xác lập giữa ông T3, bà T4 với bà T do đó bà T4, ông T3 có quyền khởi kiện tranh chấp thành một vụ kiện khác.

Đối với giao dịch phát sinh giữa bà T4, ông T3 với bà H có tranh chấp thì được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thanh T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.400.000 (Mười lăm triệu, bốn trăm nghìn) đồng.

Bà Hồ Thị Minh H chịu 104.472.000 (một trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.579.000 (Năm mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000638 ngày 22/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Hồ Thị Minh H phải nộp tiếp 47.893.000 (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Phê

